

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCTH- CTK

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội quý I năm 2024

Năm 2024 là năm thứ 4, năm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Tỉnh. Tình hình Kinh tế - xã hội Tỉnh trong các tháng đầu năm 2024 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn: lạm phát ở nhiều nền kinh tế lớn của thế giới vẫn ở mức cao; xung đột giữa Nga và U-crai-na vẫn tiếp diễn tạo ra ảnh hưởng nặng nề đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu; giá các loại hàng hóa cơ bản trên thị trường thế giới vẫn ở mức cao, đặc biệt là giá lương thực (gạo), tạo áp lực lớn đến lạm phát; kinh tế thế giới tăng trưởng chậm trong giai đoạn 2020-2023; cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục gay gắt, đặc biệt trong lĩnh vực bán dẫn. Ở trong nước kinh tế Việt Nam trong năm 2023 tuy tiếp tục tăng trưởng nhưng không đạt kế hoạch đề ra, sản xuất công nghiệp và xuất khẩu gặp nhiều khó khăn; hoạt động của doanh nghiệp trong nước có dấu hiệu suy giảm; người lao động bị mất việc hoặc giảm, giãn giờ làm vẫn chưa giảm nhiều.

Tuy có nhiều khó khăn trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 nhưng Tỉnh cũng có những thuận lợi trong sản xuất kinh doanh: GRDP năm 2023 của Tỉnh tăng trưởng khá; sự đồng hành của chính quyền với doanh nghiệp và người dân trong phát triển sản xuất - kinh doanh; giá một số nông sản của Tỉnh tương đối ổn định ở mức cao, tiêu thụ tốt ... Tất cả điều này đã tác động lên nền kinh tế của Tỉnh trong ba tháng đầu năm 2024 mà phản ánh rõ nét nhất là so cùng kỳ năm trước là các chỉ số: Thu ngân sách ước tăng 23,05%; Chỉ số sản xuất công nghiệp của Tỉnh quý I/2024 ước tính tăng 6,76%; Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 11,69%; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 44,78%. Tình hình cụ thể các ngành, các lĩnh vực như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách trong 03 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu có tăng trưởng rất cao do các chính sách hỗ trợ về

thuế của nhà nước hết hiệu lực trở lại bình thường. Chi ngân sách đã đáp ứng được các khoản chi cần thiết, trong đó có chi cho đầu tư phát triển.

Huy động vốn và dư nợ tín dụng đến cuối tháng 3/2024 so với cuối năm 2023 gần như không tăng, giảm.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.969.267 triệu đồng, so với dự toán cả năm đạt 32,04%; Thu nội địa ước đạt 2.889.267 triệu đồng, đạt 31,87% dự toán; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 80.000 triệu đồng, đạt 40,0% dự toán năm. Một số khoản thu nội địa đạt tỷ lệ thu cao so với dự toán năm là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước 38,43%; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài 41,52%; Thu xổ số kiến thiết 44,52%; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 39,20%; Thu phí, lệ phí 29,19%; Thu tiền sử dụng đất 22,07%.

Chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2024 đã đáp ứng được các nhu cầu chi thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn hóa... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2024 đạt 4.922.735 triệu đồng, trong đó chi cân đối ngân sách 4.922.735 triệu đồng. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 2.293.028 triệu đồng, đạt 46,58% dự toán năm; Chi thường xuyên đạt 2.629.707 triệu đồng, đạt 24,66% dự toán năm.

Nhìn chung trong những tháng đầu năm ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy Nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội ...

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh (ước thực hiện đến 31/3/2024) ước đạt 68.450 tỷ đồng, tăng 160 tỷ đồng (tăng 0,23%) so với cuối năm 2023;

Dư nợ cho vay (ước thực hiện đến 31/3/2024) đạt 106.931 tỷ đồng, tăng 98 tỷ đồng (tăng 0,09%) so với cuối năm 2023. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Phát triển nông nghiệp, nông thôn (70.259 tỷ đồng), cho vay xuất khẩu (1.550 tỷ đồng), Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (12.875 tỷ đồng).

2. Sản xuất Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong 3 tháng đầu năm chủ yếu là tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân. Ước tính diện tích và sản lượng lúa Đông xuân năm 2023-2024 tương đương vụ Đông xuân năm 2022-2023. Đến nay vụ lúa Đông xuân 2023-2024 đã thu hoạch được 145.755 ha với sản lượng thu hoạch 1.032.776 tấn.

a. Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2023-2024: Đến ngày 17 tháng 3 năm 2024, toàn Tỉnh đã xuống giống được 189.136 ha, giảm 0,54% so với vụ Đông xuân 2022-2023, so với kế hoạch đạt 100,07% (kế hoạch xuống giống 189.000 ha). Nhìn chung các trà lúa đều phát triển tốt, hầu hết đang ở giai đoạn trổ chín và thu hoạch. Đến nay đã thu hoạch 145.755 ha, bằng 98,70% so với cùng kỳ; năng suất trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 70,86 tạ/ha, giảm (-1,05 tạ/ha so vụ Đông Xuân năm trước). Dự kiến số diện tích lúa Đông xuân còn lại sẽ được thu hoạch xong trong nửa đầu tháng 4 năm 2024.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2023-2024 đã xuống giống với diện tích 12.348 ha, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước (tăng 8 ha). Các loại hoa màu xuống giống gồm: Bắp 1.355 ha; Khoai lang 216 ha; Đậu các loại 47 ha; Rau dừa các loại 5.956 ha. Đến nay hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2023-2024 đã thu hoạch được 7.394 ha, sản lượng đạt 94.779 tấn, giảm 2,87% so cùng kỳ.

Vụ Hè thu năm 2024: Đến ngày 17 tháng 3 năm 2024, toàn Tỉnh xuống giống được 69.969 ha lúa vụ Hè thu, đạt 37,52% so với kế hoạch xuống giống (kế hoạch 186.500 ha) và so với cùng kỳ giảm 0,15%; các loại cây trồng ngắn ngày khác xuống giống được 3.661 ha. Trên diện tích đã xuống giống (lúa) chủ yếu đang giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa

- Bệnh Rầy nâu: Diện tích nhiễm 160 ha, trong đó diện tích nhiễm trung bình 10 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số từ 2.000 - 4.000 con/m².

- Rầy phân trắng: Diện tích nhiễm 180 ha, trong đó nhiễm trung bình 20 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số 3.000 - 6.000 con/m²

- Bệnh sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 301 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với mật số 25-50 con/m².

- Bệnh vàng lá chín sớm: Diện tích nhiễm 415 ha, trong đó diện tích nhiễm trung bình 50 ha còn lại diện tích nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng – trổ chín, với tỷ lệ bệnh 10-20%.

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 151 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với tỷ lệ bệnh 5 - 10%.

- Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 231 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trở chín với tỷ lệ bệnh 10 – 20%.

- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 1.158 ha, trên lúa giai đoạn trở chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 10%.

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng:

+ Trên hoa màu: sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

+ Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

+ Trên hoa kiểng: bọ trĩ, nhện đỏ trên hoa hồng xuất hiện rải rác.

b. Về chăn nuôi:

Tính tới thời điểm hiện tại trên địa bàn Tỉnh ước tính số lượng đầu con đàn gia súc, gia cầm đều tăng so với cùng kỳ, do giá cả đầu ra hiện nay tương đối thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, sẽ làm cho công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn trở nên phức tạp, vì vậy hiện nay ngành chức năng đang có các giải pháp thực hiện phòng, chống dịch, rà soát, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch để ngăn ngừa dịch bệnh nguy hiểm có thể xảy ra.

Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn Tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại ấp 3 xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi Thú y Thủy sản phối hợp với Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Hồng Ngự xác minh tình hình dịch bệnh động vật và tiêu hủy theo đúng quy định, đồng thời giám sát, theo dõi công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng, thường xuyên kiểm tra hố chôn để đảm bảo vệ sinh môi trường. Tổng số lượng heo bị tiêu hủy là 12 con với tổng trọng lượng 724kg.

Về công tác tiêm phòng trên gia cầm 2024: tiêm phòng cúm đợt I/2024 (từ ngày 05/01/2023 đến ngày 06/03/2024) được 80.852 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 14,09% tổng đàn, giảm 30.078 con so với cùng kỳ; 1.621.680 con vịt mũi 1 đạt 35,05% tổng đàn, giảm 863.196 con so với cùng kỳ; 14.000 con gà mũi 2 đạt 10,18% tổng đàn, giảm 2.573 con so với cùng kỳ; 70.301 con vịt mũi 2 đạt 14,4% tổng đàn, giảm 307.921 con so với cùng kỳ.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng, các huyện, thành phố không đề nghị cấp thuốc tiêu độc, sát trùng. Lũy kế từ đầu năm đến nay chưa cấp mới.

3. Ngành Lâm nghiệp:

Ngành lâm nghiệp hiện tại chủ yếu tập trung vào công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng. Theo dự báo của Trung tâm Dự báo Quốc gia trong ba tháng đầu năm 2024 trạng thái khí quyển và đại dương hiện đang trong điều kiện El Nino, có thể xảy ra hạn hán, nguy cơ cháy Rừng rất cao; trước tình hình đó UBND Tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng là các địa phương có diện tích Rừng lớn, chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCC rừng tại các chủ rừng, thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô, nên trong 3 tháng đầu năm 2024 không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng.

Ước tính sản lượng Gỗ khai thác quý I năm 2024 đạt 28.536 m³, tăng 3,44% so với cùng kỳ; Củi khai thác 81.987 ste, giảm 1,65% so với cùng kỳ. Trong quý I năm 2024 không xảy ra trường hợp cháy rừng nào. Đây cũng là kết quả tuyên truyền trong cộng đồng dân cư ven rừng nâng cao ý thức bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhất là trong những tháng mùa khô.

4. Ngành Thủy sản:

Tình hình nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản của Tỉnh trong ba tháng đầu năm 2024 có chiều hướng diễn biến tích cực so với cùng kỳ. Nguyên nhân do thị trường xuất khẩu của Việt Nam đang dần phục hồi trở lại, nhất là mặt hàng cá tra sau thời gian giảm mạnh trong năm 2023.

Ước tính quý I năm 2024, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 2.991 ha, giảm 17,41% so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 132.838 tấn, tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích nuôi cá tra thâm canh ước đạt 1.403 ha, tăng 6,53% so với cùng kỳ, sản lượng thu hoạch ước đạt 112.285 tấn, tăng 5,45% so với cùng kỳ năm trước; diện tích thả nuôi tôm ước đạt 294,5 ha, giảm 28,50% so với cùng kỳ, sản lượng thu hoạch đạt 523 tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ.

Giá cá tra nguyên liệu tăng trở lại từ cuối tháng 02 năm 2024 do nhu cầu tăng lên, các doanh nghiệp thu mua cá tra để duy trì sản xuất, phục vụ cho công tác xuất khẩu vào các thị trường như Nhật, Trung Quốc đang có chiều hướng phục hồi trở lại.

5. Sản xuất Công nghiệp và phát triển doanh nghiệp:

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh vẫn duy trì được tăng trưởng trong quý I/2024. Chỉ số sản xuất công nghiệp trong ba tháng đầu năm 2024 tăng trưởng 6,76% so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm công nghiệp chính có tăng trưởng cao so cùng kỳ: Bia tăng 89,11%; Gạo xay xát tăng 45,95%; Giày dép các loại tăng 27,23%.

5.1. Sản xuất Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 3/2024 tăng 9,40% so với tháng trước và tăng 8,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 12,48% so với tháng trước và giảm 88,89% so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,31% so với tháng trước và tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,60% so với tháng trước và tăng 4,58% so với cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 6,30% so với cùng kỳ năm trước.

Mức tăng trưởng sản lượng sản xuất của các sản phẩm chủ lực trong tháng 3/2024 so với cùng kỳ như sau: Cá phi lê đông lạnh (+8,12%); Gạo xay xát, lau bóng (+47,48%); Thức ăn thủy sản (+7,36%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+3,84%); Bia (+105,48%); Nước sản xuất (+5,15%); Cát khai thác (-88,89%); Bê tông tươi (-35,96%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (-23,41%); Áo quần các loại (-7,85%); Giày dép, các bộ phận của giày dép bằng da (-6,46%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (-5,29%).

Tính chung quý I/2024, IIP ước tăng 6,76%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 83,0%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,76%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,83%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải giảm 0,24%.

Theo đó, các sản phẩm chủ lực có sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Cá phi lê đông lạnh tăng 3,31%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 45,95%; Thức ăn thủy sản tăng 4,23%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại t.tự tăng 3,93%; Giày dép, các bộ phận của giày dép bằng da tăng 27,23%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 8,75%; Bia tăng 89,11%.

Các sản phẩm có sản lượng giảm so với quý I/2023 gồm: Cát khai thác (-83,0%); Thuốc lá có đầu lọc (-4,63%); Áo quần các loại (-18,53%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (-8,15%); Bê tông tươi (-6,35%).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 3/2024 so với tháng trước tăng 1,44%, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 6,53%.

Tính chung quý I/2024, số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tăng 4,83%. Trong đó ngành Khai khoáng giảm 8,63% so với cùng kỳ; Chế biến chế tạo tăng 5,10%; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 3,12%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,39% so với cùng kỳ năm 2023. Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 1,82%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 5,86%; doanh nghiệp FDI tăng 4,50% lao động so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước và so với tháng 3/2023, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng lần lượt 5,17% và 5,35%, *chỉ số tồn kho (CSTK)* tăng lần lượt 1,22% và 37,06%. Tính chung quý I/2024, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,14% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 02/2024, tỉnh Đồng Tháp có 40 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 128.978 triệu đồng. Trong đó: 02 DNTN với tổng vốn đăng ký 3.000 triệu đồng, 36 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 95.978 triệu đồng, 02 CTCP với tổng vốn đăng ký 30.000 triệu đồng.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tỉnh Đồng Tháp có 114 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 534.936 triệu đồng. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 03 DNTN với tổng vốn đăng ký 3.100 triệu đồng, 103 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 425.576 triệu đồng, 08 CTCP với tổng vốn đăng ký 106.260 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 03 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 7.100 triệu đồng, 40 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 267.358 triệu đồng, 71 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 260.478 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 2 tháng đầu năm 2024 là 206 doanh nghiệp, tăng 35 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 57 doanh nghiệp, và số doanh nghiệp giải thể là 18 doanh nghiệp, không thay đổi so với cùng kỳ năm 2023.

5.3. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp chế biến chế tạo cho thấy: có 85,54% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD trong quý I/2024 ổn định và tốt hơn quý trước (44,58% đánh giá tốt hơn,

40,96% đánh giá ổn định), có 14,46% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn.

Về tình hình SXKD quý II/2024 so với quý I/2024: có 90,36% doanh nghiệp đánh giá tình hình sẽ ổn định và tốt hơn (54,22% đánh giá tốt hơn, 36,14% đánh giá ổn định), 9,64% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn.

6. Vốn đầu tư - xây dựng:

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ba tháng đầu năm 2024 đạt mức tăng trưởng 11,69% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư phát triển thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng 23,14%, chiếm 27,26% tổng vốn đầu tư phát triển. Giá vật liệu xây dựng (cát) thiếu hụt trong thời gian qua đã ảnh hưởng nhiều đến đầu tư và xây dựng trên địa bàn Tỉnh.

6.1. Vốn đầu tư phát triển thực hiện toàn xã hội:

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong quý I/2024 ước thực hiện được 5.680.876 triệu đồng, tăng 11,69% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 4.047.900 triệu đồng, chiếm 71,25%, tăng 13,97% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 1.548.798 triệu đồng, chiếm 27,26%, tăng 23,14% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 22.367 triệu đồng, chiếm 0,39%, tăng 424,8% so với quý I/2023.

Vốn đầu tư phát triển quý I/2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số công trình có vốn đầu tư lớn trên địa bàn Tỉnh bắt đầu bước vào giai đoạn thi công chính sau thời gian thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, đấu thầu, tổ chức thi công ... Tuy nhiên trong thời gian qua do ảnh hưởng của việc thiếu cát xây dựng nên đã ít nhiều ảnh hưởng đến tiến độ thi công của các công trình.

6.2. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Trong tháng 3/2024, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 401.810 triệu đồng, so với tháng trước tăng 16,97%, so với cùng kỳ năm trước giảm 10,84%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 35.279 triệu đồng, tăng 14,48% so với tháng trước nhưng giảm 27,12% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 366.531 triệu đồng, tăng 17,22% so với tháng trước nhưng giảm 8,88% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 371.726 triệu đồng, tăng 17,40% so với tháng trước nhưng giảm 1,22% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 15.156 triệu đồng, tăng 11,13% so với tháng trước nhưng giảm 67,91% so với cùng kỳ.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 1.252.238 triệu đồng, giảm 0,44%

so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 106.142 triệu đồng, giảm 21,54% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 1.146.096 triệu đồng, tăng 2,11% so với cùng kỳ năm trước.

6.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 3/2024 ước đạt 366.531 triệu đồng, tăng 17,22% so với tháng trước nhưng giảm 8,88% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 253.082 triệu đồng, tăng 17,19% so với tháng trước nhưng giảm 11,37% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 113.449 triệu đồng, tăng 17,28% so với tháng trước nhưng giảm 2,79% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.146.096 triệu đồng, tăng 2,11% so với cùng kỳ, đạt 18,62% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 772.333 triệu đồng, giảm 3,71% so với cùng kỳ, đạt 16,17% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 373.763 triệu đồng, tăng 16,68% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 21,68% kế hoạch năm.

6.4. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh:

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 3/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 3/2024 ước đạt 1.004.759 triệu đồng, đạt 27,60% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, tính đến cuối tháng 3/2024 ước thực hiện được 824.993 triệu đồng, đạt 37,85% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 3/2024 ước đạt 590.483/912.326 triệu đồng, đạt 64,72% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sờ Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 3/2024 ước đạt 308.347/328.157 triệu đồng, đạt 93,96% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 3/2024 đạt 451.763 triệu đồng, đạt 45,55% tổng mức vốn đầu tư.

6.5. Giá trị sản xuất ngành xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá so sánh 2010) trên địa bàn trong quý I năm 2024 ước đạt 2.698.179 triệu đồng, tăng 13,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chủ yếu là công trình nhà ở với giá trị sản xuất 1.457.172 triệu đồng, tăng 13,45% so với cùng kỳ năm trước. Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất ngành xây dựng trong quý I/2024 ước đạt 4.652.824 triệu đồng tăng 16,92% so với cùng kỳ năm 2023.

7. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ trong tháng 03/2024 có mức tăng trưởng khá cao (tăng 9,37%) so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 8,09%. Một phần nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa có mức tăng trưởng cao là do giá mặt hàng lương thực (gạo) tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

7.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2024 ước đạt 11.424 tỷ đồng, tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 9,37% so với cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu hoạt động thương mại tháng 3/2024 ước tính đạt 8.988 tỷ đồng, tăng 1,07% so với tháng trước, tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhóm hàng đều có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm tăng 11,01%; Hàng may mặc tăng 12,20%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 5,83%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 7,38%; Nhiên liệu khác tăng 5,05% ...

Hoạt động khách sạn nhà hàng ước tính doanh thu tháng 3/2024 đạt 1.716 tỷ đồng, tăng 3,51% so với tháng 02 năm 2024 và tăng 14,58% so với cùng kỳ năm 2023.

Tương tự khách sạn nhà hàng, hoạt động du lịch lữ hành tháng 3/2024 ước tính doanh thu đạt 4,1 tỷ đồng tăng 3,74% so với tháng trước và tăng 1,94% so với cùng kỳ năm 2023.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 03 năm 2024 ước đạt 716 tỷ đồng tăng 0,15% so với tháng trước và tăng 13,99% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ quý I/2024 ước đạt 33.579 tỷ đồng, tăng 6,87% so với cùng kỳ năm 2023; hầu hết các ngành đều tăng trưởng khá, mức tăng cụ thể sau: Thương mại ước đạt 26.454 tỷ đồng tăng 6,35%; Khách sạn – nhà hàng ước đạt 4.936 tỷ đồng tăng 10,27%; Du lịch, lữ hành ước đạt 13 tỷ đồng tăng 9,72%; Dịch vụ ước đạt 2.176 tỷ đồng tăng 5,76%.

Nhìn chung hoạt động thương mại - dịch vụ trong quý I/2024 diễn ra khá

sôi động; nguồn cung hàng hóa dồi dào, phong phú giúp người tiêu dùng có nhiều lựa chọn trong việc mua sắm vào dịp Tết, giá cả hàng hóa không biến động nhiều và không có hiện tượng khan hiếm. Tuy nhiên nhu cầu tiêu dùng không cao như mọi năm do kinh tế của người dân còn nhiều khó khăn nên xu hướng chi tiêu tiết kiệm hơn, tiết giảm những chi phí không cấp thiết. Dự kiến trong quý II/2024, các doanh nghiệp đi vào ổn định, việc làm và thu nhập của người lao động được cải thiện, sức tiêu dùng hàng hóa dịch vụ sẽ tăng lên đáng kể trong nửa cuối năm.

7.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động ngành dịch vụ vận tải trong quý I/2024 chủ yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân trong dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn cả về hàng hóa và hành khách, khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 3/2024 ước tính 3.226 ngàn lượt người, tăng 1,78% so với tháng trước và tăng 5,01% so với cùng kỳ năm 2023. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3/2024 đạt 522 ngàn tấn, tăng 1,05% so với tháng trước và tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 3/2024 ước đạt 263.202 ngàn hành khách/km tăng 12,52% so với tháng trước và tăng 13,95% so với cùng kỳ năm 2023. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 3/2024 ước đạt 40.396 ngàn tấn/km tăng 2,42% so với tháng trước và tăng 5,81% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung trong quý I/2024, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 9.802 ngàn lượt hành khách, tăng 9,97% so với cùng kỳ, khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 610.022 ngàn hành khách/km tăng 9,24% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 1.593 ngàn tấn/km, tăng 6,67% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 212.794 ngàn tấn/km tăng 10,30 % so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2024 ước tính đạt 286 tỷ đồng tăng 2,28% so với tháng trước và tăng 11,93% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 129 tỷ đồng bằng 99,88% so với tháng trước nhưng tăng 16,06% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 123 tỷ đồng tăng 8,65% so với tháng trước và tăng 7,64% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 35 tỷ đồng, bằng 91,61% so với tháng trước và tăng 12,89% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp quý I/2024 ước đạt 861 tỷ đồng, bằng 112,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vận tải hành khách ước đạt 368 tỷ đồng bằng 112,65% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 357 tỷ đồng bằng 110,02% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải

ước đạt 136 tỷ đồng tăng 16,11% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, ngành vận tải hàng hóa của Tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh. Việc giá xăng dầu biến động nhiều trong thời gian qua tuy có ảnh hưởng tới sản lượng vận tải của ngành vận tải nhưng không nhiều.

7.3. Khách lưu trú:

Trong quý I/2024, ngành du lịch Đồng Tháp đã tổ chức thành công chuỗi sự kiện văn hoá - du lịch với quy mô cấp tỉnh, cấp khu vực mà điển hình là Lễ hội hoa Lân thứ nhất được tổ chức tại Tỉnh. Dịp Tết Giáp Thìn 2024, các hoạt động mừng Đảng – mừng Xuân được thực hiện chu đáo; các khu, điểm du lịch đáp ứng nhu cầu tham quan, du lịch của du khách.

Lượt khách lưu trú trong tháng 3/2024 ước đạt trên 140 ngàn lượt khách tăng 1,48% so với tháng trước, tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 03 tháng đầu năm 2024 đạt 417 ngàn lượt khách, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 417 ngàn lượt khách lưu trú thì có 225 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 53,99% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 03/2024 ước đạt 64.812 ngày khách tăng 0,05% so với tháng trước và tăng 1,64% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 03 tháng đầu năm 2024 ước đạt 191.768 ngày khách tăng 2,62% so với cùng kỳ năm 2023.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 3/2024 ước đạt 2.023 lượt khách tăng 4,39% so với tháng trước và tăng 10,43% so cùng kỳ năm 2023. Tính chung 03 tháng đầu năm 2024 ước đạt 6.615 lượt khách tăng 19,45% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 3/2024 ước đạt 3.214 ngày khách tăng 4,45% so với tháng trước và tăng 6,78% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024 ước đạt 10.475 ngày khách tăng 14,67% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, hoạt động du lịch được tiếp tục đổi mới, tỉnh đầu tư phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với sản phẩm OCOP. Các khu điểm du lịch tích cực đầu tư nhiều sản phẩm dịch vụ mới gắn với nâng cao chất lượng phục vụ, mang đến cho du khách những trải nghiệm trọn vẹn. Bên cạnh đó, nhiều địa điểm du lịch Đồng Tháp được đông đảo du khách yêu thích và lựa chọn trong dịp lễ, Tết ... Trong quý I/2024 du lịch Đồng Tháp ước đón 1,1 triệu lượt khách với tổng thu du lịch ước đạt 480 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023.

8. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Hoạt động xuất nhập khẩu của Tỉnh trong quý I-2024 tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Ước tính trong 3 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu tăng 44,78%; kim ngạch nhập khẩu tăng 9,90% so với cùng kỳ năm 2023.

8.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 3/2024, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 170.043 ngàn USD, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 15,83% với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,88%; Kinh tế tư nhân tăng 1,35%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,02%. So với tháng cùng kỳ năm trước các thành phần kinh tế: Kinh tế tư nhân tăng 32,09%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,0%; Riêng Kinh tế nhà nước có kim ngạch xuất khẩu giảm với mức giảm 21,24%.

Nếu xem xét theo mặt hàng trong tháng 3/2024, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó: Mặt hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 1,20% và sản lượng tăng 1,21%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 0,63% và sản lượng tăng 0,89%. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước thì trong tháng 3/2024 tất cả các mặt hàng xuất khẩu chính của Tỉnh đều giảm về giá trị và sản lượng, ngoại trừ mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 110,80% và sản lượng tăng 72,12% và mặt hàng bánh phồng tôm có giá trị xuất tăng 54,96% và sản lượng tăng 66,92%.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trong quý I/2024 của Tỉnh đạt 510.826 ngàn USD, tăng 44,78% so với cùng kỳ năm 2023. Hai mặt hàng chủ lực Tỉnh là thủy sản và gạo đều tăng cao so với cùng kỳ: Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 13,14% nhưng sản lượng xuất chỉ bằng 87,92%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 152,82% và sản lượng xuất tăng 110,80%.

Với mặt hàng gạo xuất khẩu của Tỉnh trong quý I/2024 có mức tăng trưởng mang tính đột biến, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 190.388 ngàn USD với khối lượng 285.944 tấn, tăng 152,82% về kim ngạch và 109,57% về lượng xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân xuất khẩu gạo tăng là do nguồn cung toàn cầu giảm, thời tiết không thuận lợi, một số quốc gia cấm và hạn chế xuất khẩu. Ngoài ra, các nước như Philippines, Indonesia, Trung Quốc và một số thị trường nữa đều gia tăng nhập khẩu gạo nhằm đảm bảo an ninh lương thực, tạo cơ hội cho gạo Việt trong năm 2024.

Với mặt hàng Thủy sản đông lạnh xuất khẩu của Tỉnh trong quý I/2024 có mức tăng 13,14% về giá trị và tăng 40,19% về sản lượng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 139.740 ngàn USD, khối lượng xuất 66.206 tấn. Thủy sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tỉnh đã có tín hiệu phục hồi từ cuối năm 2023. Việc EU áp dụng mức thuế mới (*trước đây là 0%*) cho loại thủy sản cá có

nguồn gốc xuất xứ từ Nga; cùng với việc Mỹ đã mở rộng lệnh cấm nhập khẩu các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ Nga đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra của Việt Nam nói chung và Đồng Tháp nói riêng sang thị trường Mỹ và EU, đây cũng là cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào các thị trường này trong thời gian tới.

Cán cân thương mại thực hiện trong Quý I/2024 của tỉnh ước tính xuất siêu 310.860 ngàn USD.

8.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2024 ước đạt 64.377 ngàn USD, tăng 1,23% so với tháng trước và tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu cũng có sự biến động, ngoài Hàng khác có giá trị nhập khẩu tăng mạnh, các mặt hàng còn lại đều có giá trị nhập khẩu chủ yếu đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Mặt hàng nhập khẩu chính trong tháng 3/2024 vẫn là xăng, dầu với kim ngạch nhập khẩu ước đạt 41.059 ngàn USD và khối lượng nhập 41.832 tấn; tăng 0,92% về giá trị nhập và tăng 0,97% về khối lượng nhập so với tháng trước. Nếu so với cùng kỳ năm trước, giá trị nhập mặt hàng xăng dầu bằng 84,84% và khối lượng nhập bằng 69,62%. Nguyên nhân làm mặt hàng xăng dầu giảm về khối lượng nhập và giảm về giá trị nhập so với cùng kỳ năm trước là do các Doanh nghiệp đã chủ động nguồn được cung xăng dầu trong nước.

Tổng trị giá hàng nhập khẩu quý I/2024 ước tính 199.966 ngàn USD, tăng 9,90% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu xét theo thành phần kinh tế thì kinh tế nhà nước có giá trị nhập khẩu bằng 82,62%; kinh tế tư nhân có giá trị nhập khẩu bằng 245,23%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bằng 163,63%. Nếu tính theo mặt hàng nhập khẩu thì xăng dầu bằng 78,45% về khối lượng và bằng 81,50% về giá trị; Nguyên, phụ liệu sản xuất tân dược bằng 86,68% về giá trị; Nguyên, phụ liệu dệt may tăng 27,49% về giá trị và Hàng hóa khác có giá trị nhập bằng 629,48%. Nguyên nhân Hàng hóa khác tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu là do Doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu phân bón và nguyên liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất kinh doanh cũng như tăng cường dự trữ do giá có xu hướng giảm.

9. Giá cả thị trường:

9.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng, dầu trong nước sẽ được điều chỉnh tăng ngày 21/3/2024 cụ thể sau: giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 24.284 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 23.219 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 21.014 đồng/lít, còn dầu hỏa là 21.266 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 8.000 đồng/kg, giảm 1.200

đồng/kg với tháng trước (cao hơn 950 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), lúa loại II giá từ 7.300 đồng/kg giảm 1.750 đồng/kg so với tháng trước trước (cao hơn 1.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2023).

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 50.842 đồng/kg, tương đương so với tháng trước và thấp hơn 1.241 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giá heo thấp là do nguồn cung dồi dào, sức tiêu thụ chậm. Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 74.918 đồng/kg; vịt trắng từ 47.500 đồng/kg giảm hơn so với tháng trước.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 28.000-29.000 tăng 1.500 – 2.000 đồng/kg so tháng trước, cao hơn từ 1.000 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm 2023.

Giá tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao giá dao động 150.000-160.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 03 năm 2024 của Tỉnh, tăng 1,21% so với tháng 12 năm trước, tăng 5,07% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 0,01% so với tháng trước; Bình quân cùng kỳ tăng 4,96%. Đây là chỉ số tăng khá cao của tháng 3 trong 10 năm trở lại đây (so với tháng cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân chỉ số giá tăng là do sự biến động mạnh của mặt hàng lương thực trong thời gian qua. Bình quân trong 3 tháng đầu năm hầu hết các hàng hóa đều biến động theo hướng tăng.

Chỉ số giá vàng tháng 03 năm 2024 so với tháng trước tăng 5,62%, tăng 8,89% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 23,80%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 03 năm 2024 so với tháng trước tăng 0,12%, tăng 1,28% so với tháng 12/2023, tăng 3,61% so với tháng cùng kỳ năm trước.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Công tác chính sách xã hội và lao động - việc làm:

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 02 phiên giao dịch việc làm, có 41 đơn vị tham gia tuyển dụng, tuyển sinh có 965 lao động, học sinh tham dự. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh có 5.173 lao động được giải quyết việc làm; trong đó có 328 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh là 1.465 lao động. Ra quyết định cho 1.335 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 23.998 triệu đồng.

Công tác đền ơn đáp nghĩa: trong tháng điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp

mai táng phí Người có công với cách mạng cho 80 trường hợp (tăng 41 trường hợp, giảm 39 trường hợp); dự thảo báo cáo kết quả thực hiện các nội dung theo kế hoạch số 56/KH-HĐND của HĐND Tỉnh về kết quả thực hiện các kiến nghị của Thường trực HĐND Tỉnh sau giám sát về thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; xây dựng kế hoạch đưa đối tượng Người có công đi điều dưỡng năm 2024; tham mưu ban hành Quyết định trợ cấp một lần theo Quyết định 24/2016/QĐ-TTg đối với 08 trường hợp, với tổng số tiền 13.310.000 đồng.

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Triển khai Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 02/02/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh, thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 30/01/2024 của UBND Tỉnh, thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Quyết định số 02/2024/QĐ-TTg ngày 05/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 951 học viên, trong đó 406 học viên trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng 545 học viên, đạt 6,34% kế hoạch năm (kế hoạch 15.000 học viên).

Công tác giảm nghèo: Kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 theo chuẩn mới, số hộ nghèo 6.810 hộ, chiếm tỷ lệ 1,52%; số hộ cận nghèo 10.479 hộ, chiếm tỷ lệ 2,35%.

2. Hoạt động văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao:

Triển khai kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh trong năm 2024. Theo đó, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các hoạt động tuyên truyền tại địa phương. Kỷ niệm 65 năm Ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng Việt Nam (03/03/1959 – 03/03/2024), 35 năm Ngày Biên phòng toàn dân (03/03/1989 – 03/03/2024) và 48 năm Ngày thành lập Biên phòng Đồng Tháp. Tổ chức chương trình nghệ thuật tuyên truyền lưu động với chủ đề “Vững chắc biên cương” phục vụ cán bộ, chiến sĩ các đơn vị biên phòng và nhân dân các xã vùng xa, biên giới... Hưởng ứng cuộc vận động

“Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Chào mừng kỷ niệm 114 năm ngày quốc tế phụ nữ (08/3/1910 – 08/3/2024).

Tổ chức Hội khỏe Phù Đồng tỉnh Đồng Tháp lần thứ XXIII năm 2024, diễn ra từ ngày 02-13/3/2024 tại các địa phương gồm thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự và huyện Tháp Mười. Hội khỏe Phù Đồng năm nay quy tụ hơn 3.600 vận động viên học sinh phổ thông của 12 huyện, thành phố được tuyển từ các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên trên toàn tỉnh, tranh tài 13 môn thể thao. Đây là hoạt động có ý nghĩa quan trọng, nhằm phát triển phong trào tập luyện thể dục, thể thao, rèn luyện thân thể, tăng cường sức khỏe, góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh; phản ánh chất lượng của phong trào rèn luyện sức khỏe của các trường phổ thông trong tỉnh.

3. Công tác giáo dục:

Toàn ngành tập trung thực hiện chương trình giảng dạy học kỳ II năm học 2023-2024.

Theo số liệu đầu năm học 2023-2024, toàn Tỉnh hiện có 415 trường phổ thông; Trong đó, trường tiểu học 238 trường, trường trung học cơ sở 134 trường, trung học phổ thông 43 trường. Toàn tỉnh hiện có 281.319 học sinh phổ thông. Trong đó: Học sinh tiểu học 127.673 học sinh; THCS 102.944 học sinh, THPT 47.955 học sinh, tăng 5,31%.

Năm học 2023-2024, biên chế của toàn ngành giáo dục có 13.543 giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy. Trong đó, Giáo viên tiểu học có 6.381 người; Giáo viên THCS có 4.638 người; Giáo viên THPT có 2.524 người. Để nâng cao chất lượng giáo dục, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ nghiệp vụ theo tiêu chuẩn nghề nghiệp được ngành giáo dục thực hiện tích cực, đến nay 100% giáo viên đã đạt chuẩn theo quy định.

4. Công tác Y tế:

Các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chủ tịch UBND Tỉnh về tăng cường công tác khám, chữa bệnh, nhất là trong dịp Tết. Các ngành chức năng phối hợp chặt chẽ, triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trước, trong Tết. Công tác kiểm tra, kiểm soát giết mổ, kinh doanh mua bán động vật, sản phẩm động vật; an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng được tăng cường. Tình hình các ca dịch bệnh truyền nhiễm được đáng lưu ý như: tay chân miệng, sốt xuất huyết, cúm mùa... được kiểm soát tốt, số ca mắc bệnh giảm so với cùng kỳ năm trước, không ghi nhận trường hợp tử vong. Trong quý, không ghi nhận vụ ngộ độc thực

phẩm.

Về công tác phòng, chống dịch cúm gia cầm A/H5N1 (có thể lây sang người) đang được các huyện, thành phố và các ngành chuyên môn tập trung triển khai thực hiện nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra, đặc biệt là đối ở các huyện biên giới giáp với tỉnh PrayVeng (Vương quốc Campuchia).

Bên cạnh đó, ngành Y tế còn tích cực tập trung cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn tỉnh.

Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến đầu tháng 3/2024 như sau: Bệnh cúm: 1.250 cas; Bệnh tiêu chảy: 1.777 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 431 cas; Sốt xuất huyết: 269 cas; Bệnh lao phổi: 112 cas; Bệnh viêm gan do virus: 556 cas; Bệnh uốn ván: 7 cas, Bệnh viêm não: 7 cas.

5. Tình hình xã hội môi trường:

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/02/2024 đến 15/3/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy. Vụ cháy xe ô tô khách biển kiểm soát 60B-050.85 thuộc nhà xe Quang Đạt. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, ước giá trị thiệt hại khoảng 3.558 triệu đồng (bao gồm xe ô tô khách và hàng hóa). Nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra làm rõ.

Cũng trong tháng, xảy ra 01 vụ vi phạm môi trường; số vụ đã xử lý vi phạm môi trường là 01 vụ, với tổng số tiền xử lý là 12,50 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay, xảy ra 04 vụ vi phạm môi trường, số vụ đã xử lý vi phạm môi trường là 03 vụ, với tổng số tiền xử lý là 108,50 triệu đồng.

Thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Tháp, các sở, ngành liên quan, cùng các tổ chức chính trị - xã hội và UBND huyện, thành phố đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân tham gia bảo vệ môi trường bằng những hành động thiết thực, hiệu quả, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, góp phần bảo vệ, phòng, chống ô nhiễm môi trường.

6. Tình hình trật tự và an toàn giao thông:

UBND tỉnh Đồng Tháp vừa ban hành Kế hoạch Năm an toàn giao thông (ATGT) 2024 với chủ đề “Thượng tôn pháp luật để xây dựng văn hóa giao thông an toàn.” nhằm nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông, phấn đấu kiềm chế và kéo giảm các vụ tai nạn giao thông liên quan đến người điều khiển phương tiện sau khi đã uống rượu, bia.

Công an tỉnh chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức tuần tra kiểm soát thường xuyên, trong đó tập trung kiểm tra các đối tượng có biểu hiện uống rượu, bia tham gia giao thông, các thanh thiếu niên càn quấy điều khiển phương tiện giao thông gây mất trật tự trên các tuyến đường; mở các đợt cao điểm bảo đảm trật tự ATGT; tăng cường kết hợp thực hiện chuyên đề kiểm tra, xử lý vi phạm nồng độ cồn với các chuyên đề xử lý vi phạm trật tự, ATGT khác và các chuyên đề đấu tranh, phòng chống tội phạm trên các tuyến đường.

Theo số liệu thống kê của Ban ATGT, từ ngày 15/12/2023 đến ngày 20/3/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 52 vụ tai nạn giao thông, làm 53 người chết và bị thương 06 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 16 vụ, số người chết tăng 17 người, số người bị thương giảm 8 người./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
- Các Chi cục Thông kê huyện, TP (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I: BIỂU SỐ LIỆU

1. Thu - Chi ngân sách:

	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 31/03/2024 (triệu đồng)	Ước Quý I/2024 so với	
			Dự toán giao (%)	Quý I/2023 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.266.000	2.969.267	32,04	123,05
1. Thu nội địa	9.066.000	2.889.267	31,87	123,99
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	203.686	38,43	173,86
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	666.774	39,20	98,86
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	203.968	19,15	89,14
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	31.139	41,52	203,01
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	390.584	22,07	145,80
- Thu phí, lệ phí	520.000	151.767	29,19	118,95
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	868.166	44,52	158,31
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	80.000	40,00	98,04
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1. Chi cân đối ngân sách	15.918.034	4.922.735	30,93	125,86
TĐ: Chi đầu tư phát triển	4.923.186	2.293.028	46,58	119,54
Chi thường xuyên	10.664.979	2.629.707	24,66	131,95
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	297.493	14,38	102,42
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	55.228	36,34	332,26
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	23.401	74,96	1.059,35
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	974.148	20,30	122,28
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	139.265	16,81	88,65
+ Chi quản lý HC - Đảng - Đoàn thể	1.570.458	580.919	36,99	147,39
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	-	-	-
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	-	-	-
3. Chi tạm ứng	-	-	-	-

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 28/02/2024)

	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	Ước đến 31/03/2024 (tỷ đồng)	ƯT 31/03/2024 so với 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	68.290	68.450	100,23
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	46.281	101,26
- Tiền gửi thanh toán	21.914	21.509	98,15
- Phát hành giấy tờ có giá	673	660	98,07
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	106.931	100,09
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	80.708	100,08
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.223	100,14
III. Nợ xấu	838	950	113,37
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	0,89	-

3. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				tháng 3	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	13	37	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	15.916	28.536	135,59	103,44
+ Củi khai thác	ste	27.995	81.987	93,64	98,35
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 03 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2023(%)	
			tháng 03	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	531	2.991	273,62	82,59
Trong đó: Cá tra thâm canh	340	1.403	471,67	106,53
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	48.414	135.363	109,07	104,67
a. Nuôi trồng thủy sản	47.712	132.838	108,90	104,68
Trong đó: Cá tra thâm canh	43.165	112.285	108,99	105,45
b. Khai thác thủy sản	702	2.525	122,30	104,00

5. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 3 năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2023-2024 (đến 15-03-2024)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	189.136	99,46
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.348	100,06
TĐ: + Ngô	ha	1.355	103,44
+ Khoai lang	ha	216	155,40
+ Đậu các loại	ha	47	43,12
+ Rau các loại	ha	5.956	114,06
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	145.755	98,70
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	7.394	102,31
TĐ: + Ngô	ha	1.010	110,75
+ Khoai lang	ha	73	56,59
+ Đậu các loại	ha	36	52,94
+ Rau các loại	ha	4.487	97,56
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.032.776	97,26
- Các loại cây ngắn ngày khác:		94.779	97,13
+ Ngô	Tấn	8.282	110,77
+ Khoai lang	Tấn	1.767	56,60
+ Đậu các loại	Tấn	79	53,02
+ Rau các loại	Tấn	84.593	97,56
2. Vụ Hè thu 2024 (đến 15-3-2024)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	69.969	99,85
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	2.546	75,19
TĐ: + Ngô	ha	826	120,23
+ Khoai lang	ha	80	-
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	1.747	130,57

6.Sản xuất công nghiệp:

a. Giá trị sản xuất công nghiệp:

	<i>DVT: Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý I/2023 (triệu đồng)	Thực hiện quý I/2024 (triệu đồng)	Quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. GIÁ HIỆN HÀNH	27.833.929	30.587.831	109,89
Khai khoáng	45.883	7.061	15,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.392.431	30.142.920	110,04
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	282.008	323.800	114,82
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	113.607	114.050	100,39
II. GIÁ SO SÁNH 2010	17.109.749	18.180.527	106,26
Khai khoáng	11.224	4.215	37,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.921.348	17.991.477	106,32
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	102.424	116.762	114,00
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	74.753	68.073	91,06

b. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 03 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 03	Cộng dồn
Cát khai thác (1000 m3)	47.041	41.168	158.208	87,52	11,11	17,00
Cá phiê đông lạnh (tấn)	31.856	35.586	104.710	111,71	108,12	103,31
Gạo xay xát, lau bóng (tấn)	167.303	176.497	512.608	105,50	147,48	145,95
Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (tấn)	1.827	1.914	5.800	104,80	94,71	103,93
Thức ăn thủy sản (Tấn)	129.467	138.624	388.055	107,07	107,36	104,23
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu - 1000 gói)	8.922	8.580	21.534	96,17	100,63	95,37
Áo quần các loại (1000 cái)	540	689	1.772	127,58	92,15	81,47
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ... (1000 đôi)	435	498	1.572	114,39	93,54	127,23
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (triệu viên)	36	53	139	147,21	76,59	91,85
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (triệu viên)	91	132	328	145,29	103,84	108,75
Bê tông tươi (m3)	7.985	8.250	25.344	103,32	64,04	73,65
Bia (1000 lít)	1.414	1.474	5.292	104,21	205,48	189,11
Nước sản xuất (1000 m3)	4.255	4.258	13.267	100,09	105,15	98,24

c. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 03/2024

ĐVT: %

	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 03 năm 2024 so với Tháng 02 năm 2024	Tháng 03 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Quý I 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,75	109,40	108,24	106,76
Khai khoáng	9,82	87,52	11,11	17,00
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	9,82	87,52	11,11	17,00
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,19	110,31	108,87	106,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,79	108,70	114,21	110,60
Sản xuất đồ uống	117,14	104,77	188,69	200,47
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	91,37	96,17	100,63	95,37
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	62,50	180,00	102,86	137,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80,58	114,62	106,64	90,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	137,15	113,36	92,99	130,62
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	108,84	106,69	138,82	124,78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	44,61	164,09	62,06	55,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	81,54	146,34	86,88	98,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	150,44	98,70	140,45	140,59
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	77,62	103,32	64,04	73,65
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	128,32	105,33	124,50	126,53
Sản xuất xe có động cơ	80,74	113,44	159,54	95,46
SX phương tiện vận tải	160,00	101,79	178,13	168,69
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,91	76,92	75,32	106,24
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	55,27	128,12	84,40	78,11
Sản xuất và phân phối điện	121,85	100,60	104,58	114,83
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	121,85	100,60	104,58	114,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,46	100,09	106,30	99,76
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,78	100,09	105,15	98,24
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	117,32	100,06	114,09	111,10
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

d. Chỉ số lao động tháng 03/2024

	ĐVT: %		
	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,44	106,53	104,83
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	90,58	91,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,54	106,94	105,10
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,12	103,12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	99,75	102,82	103,39
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	102,34	98,90	98,18
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,96	107,95	105,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,65	105,49	104,50

e. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 03/2024

	ĐVT: %			
	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2024 so với Tháng 02 năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	105,23	105,17	105,35	109,14
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,23	105,15	105,66	109,33
Sản xuất đồ uống	91,13	103,87	68,85	77,56
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108,19	98,46	64,62	69,26
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	89,31	106,20	98,20	99,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	125,98	105,68	73,39	117,27
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	101,89	104,90	124,86	115,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	76,42	108,11	58,54	74,42
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,60	110,33	102,09	103,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	156,23	97,01	143,19	148,75
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	77,62	103,30	64,03	73,65
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ m. móc, TB)	134,00	105,33	129,57	135,10
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	78,34	114,95	160,06	90,03
Sản xuất xe có động cơ	160,00	101,79	178,12	168,69
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, TB	-	-	-	-

f. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 03/2024

	<i>ĐVT: %</i>		
	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2024 so với tháng 02 năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng 03 năm 2023
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	132,10	101,22	137,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	135,71	100,98	141,91
Sản xuất đồ uống	158,39	134,92	213,87
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	39,08	114,18	70,63
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	84,83	100,68	92,08
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	171,76	100,34	287,25
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	92,08	105,38	99,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	214,14	103,62	210,78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,45	103,42	100,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	141,81	100,00	137,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	101,16	100,00	99,03
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	55,03	100,00	55,03
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

g. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	88	537.577	380	114	534.936	431
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	2	600	5	3	3.100	8
Công ty TNHH	82	476.798	355	103	425.576	398
Công ty cổ phần	4	60.179	20	8	106.260	25
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	3.500	4	3	7.100	18
B. Khai khoáng	-	-	-	3	119.000	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	41.500	58	16	58.090	52
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	1	3.000	2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	15	116.400	58	20	87.268	70
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	320.477	195	51	212.118	213
H. Vận tải kho bãi	1	2.900	3	3	7.400	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	1	10.000	5
J. Thông tin và truyền thông	2	300	9	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	5.000	2	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	21.000	13	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	21.500	18	9	24.100	39
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4.900	14	2	2.000	5
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	1	100	6	2	1.460	5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	-	-	-	2	400	7
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	1	3.000	3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	171	-	-	206	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	57	-	-	57	-	-
4. Số DN giải thể	18	-	-	18	-	-

7. Vốn đầu tư:

7.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Ước tính quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	6.268.748	5.680.876	111,69
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.029.019	1.548.798	123,14
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	26.400	14.428	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	64.119	47.383	373,01
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.865.262	4.047.900	113,97
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.497	22.367	524,80
Vốn huy động khác	278.451	-	-

7.2. Vốn đầu tư phát triển thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước ĐP

DVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 03 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 03	cộng dồn
TỔNG SỐ	312.686	366.531	1.146.096	117,22	91,12	102,11
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	215.950	253.082	772.333	117,19	88,63	96,29
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	53.357	62.726	205.765	117,56	78,51	90,10
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất			0,00	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.506	84.689	244.764	115,21	116,81	118,49
Vốn Nước ngoài (ODA)	2.112	2.240	7.604	106,06	5,86	7,16
Vốn Xổ số kiến thiết	86.975	103.427	314.200	118,92	108,92	120,37
Vốn khác			0,00	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	96.736	113.449	373.763	117,28	97,21	116,68
Vốn cân đối ngân sách huyện	74.838	87.999	295.455	117,59	98,72	120,84
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	27.800	28.900	92.100	103,96	68,65	80,03
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18.960	22.218	68.278	117,18	94,30	105,83
Vốn khác	2.938	3.232	10.030	110,01	80,80	88,75
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

7.3. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

DVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ƯT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 3	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	343.502	401.810	1.252.238	116,97	89,16	99,56
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	30.816	35.279	106.142	114,48	72,88	78,46
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	312.686	366.531	1.146.096	117,22	91,12	102,11
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	316.634	371.726	1.159.838	117,40	98,78	110,57
+ Ngân sách trung ương	95.184	109.741	319.873	115,29	105,83	108,95
+ Ngân sách địa phương	221.450	261.985	839.965	118,30	96,11	111,20
b. Vốn vay	13.638	15.156	47.352	111,13	32,09	35,80
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	4.500	4.929	16.319	109,53	16,42	19,42
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	5.760	6.578	18.328	114,20	71,19	70,76
d. Vốn khác	7.470	8.350	26.720	111,78	46,65	52,81

8. Giao thông vận tải:

8.1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

DVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
TỔNG SỐ	279.915	286.291	860.937	102,28	111,93	112,06
Vận tải hành khách	128.692	128.532	368.376	99,88	116,06	112,65
Đường bộ	112295	111982	319250	99,72	116,31	112,77
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16397	16550	49126	100,93	114,41	111,86
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	112.792	122.551	357.025	108,65	107,64	110,02
Đường bộ	53187	53404	166628	100,41	105,47	105,85
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	59605	69147	190397	116,01	109,38	113,94
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	38.431	35.208	135.536	91,61	112,89	116,11
Bốc xếp	26761	22845	87521	85,37	115,09	120,25
Kho bãi	11670	12362	48015	105,93	109,04	109,24
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

8.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.169	3.226	9.802	101,78	105,01	109,97
Đường bộ	986	1.022	2.821	103,63	106,50	109,18
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.183	2.203	6.982	100,95	104,33	110,29
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	233.913	263.202	610.022	112,52	113,95	109,24
Đường bộ	232.977	262.253	607.095	112,57	113,98	109,24
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	935	949	2.927	101,45	106,40	108,38
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	517	522	1.593	101,05	107,51	106,67
Đường bộ	230	227	689	98,87	104,57	105,71
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	287	295	904	102,80	109,89	107,41
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	39.443	40.396	212.794	102,42	105,81	110,30
Đường bộ	37.298	37.688	123.956	101,05	105,67	110,52
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.145	2.707	88.839	126,22	107,83	110,00
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.268.949	11.423.823	33.578.640	101,37	109,37	106,87
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.892.090	8.987.502	26.454.085	101,07	108,09	106,35
+ Khách sạn nhà hàng	1.658.165	1.716.435	4.935.590	103,51	114,58	110,27
+ Du lịch, lữ hành	3.943	4.090	13.075	103,74	101,94	109,72
+ Dịch vụ	714.751	715.796	2.175.891	100,15	113,99	105,76

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng						
	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.892.090	8.987.502	26.454.085	101,07	108,09	106,35
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.797.980	3.861.903	11.266.947	101,68	111,01	107,41
2. Hàng may mặc	288.766	293.875	873.836	101,77	112,20	107,35
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	679.938	681.148	2.027.944	100,18	105,83	105,42
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	94.248	98.189	287.621	104,18	107,38	103,83
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.029.658	1.031.285	3.054.447	100,16	103,33	103,43
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	56.396	57.363	170.410	101,71	130,85	130,69
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	307.532	310.091	901.638	100,83	109,58	106,17
8. Xăng dầu các loại	936.991	945.836	2.742.939	100,94	113,61	112,42
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73.463	73.190	219.854	99,63	105,05	105,69
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	948.783	961.903	2.872.069	101,38	100,54	100,92
11. Hàng hóa khác	557.197	548.600	1.669.841	98,46	100,19	102,40
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	121.137	124.119	366.540	102,46	115,13	116,88

9.1. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

ĐVT: Triệu đồng						
	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.658.165	1.716.435	4.935.590	103,51	114,58	110,27
Dịch vụ lưu trú	29.232	29.365	87.042	100,45	146,87	128,15
Dịch vụ ăn uống	1.628.932	1.687.070	4.848.548	103,57	114,14	109,99
Du lịch lữ hành	3.943	4.090	13.075	103,74	101,94	109,72
Dịch vụ tiêu dùng khác	714.751	715.796	2.175.891	100,15	113,99	105,76

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	167.988	170.043	510.826	101,22	115,83	144,78
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	138.052	139.947	425.195	101,37	130,42	167,84
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	31.653	31.931	89.976	100,88	78,76	88,38
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	117.747	119.334	354.755	101,35	132,09	166,60
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	18.588	18.778	66.095	101,02	118,00	173,50
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	47.021	47.586	139.740	101,20	87,92	113,14
Gạo	60.967	61.350	190.388	100,63	210,80	252,82
Bánh phồng tôm	1.481	1.522	4.484	102,75	154,96	164,18
Sản phẩm may	13.303	13.497	44.441	101,46	93,71	149,48
Hàng hóa khác	45.216	46.088	131.773	101,93	95,65	108,41
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	29.936	30.095	85.630	100,53	76,21	86,06
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	22.615	22.888	66.206	101,21	117,22	140,19
Gạo (tấn)	91.779	92.599	285.944	100,89	172,12	209,57
Bánh phồng tôm	1.055	1.085	3.195	102,84	166,92	180,10

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 3	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	63.597	64.377	199.966	101,23	102,18	109,90
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	41.565	41.956	121.957	100,94	86,37	82,62
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	17.454	17.756	65.585	101,73	166,94	245,23
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.578	4.665	12.424	101,90	123,05	163,63
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	40.683	41.059	119.800	100,92	84,84	81,50
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	3.412	3.500	10.814	102,58	70,86	86,68
Nguyên phụ liệu dệt may	6.281	6.403	18.342	101,94	100,72	127,49
Hàng khác	13.221	13.415	51.010	101,47	405,03	629,48
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	41.429	41.832	135.690	100,97	69,62	78,45

12. Chỉ số giá

12.1. Chỉ số giá tháng 03 giai đoạn 2010-2024

ĐVT: %

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,65	108,57
- Năm 2011	101,80	114,39
- Năm 2012	100,41	114,02
- Năm 2013	99,74	105,70
- Năm 2014	99,57	103,30
- Năm 2015	100,04	100,34
- Năm 2016	100,58	101,34
- Năm 2017	99,95	103,35
- Năm 2018	100,53	103,96
- Năm 2019	100,03	102,04
- Năm 2020	99,58	101,91
- Năm 2021	99,83	101,93
- Năm 2022	100,71	102,72
- Năm 2023	99,98	103,11
- Năm 2024	100,01	105,07

12.2. Chỉ số giá tháng 03/2024

ĐVT: %

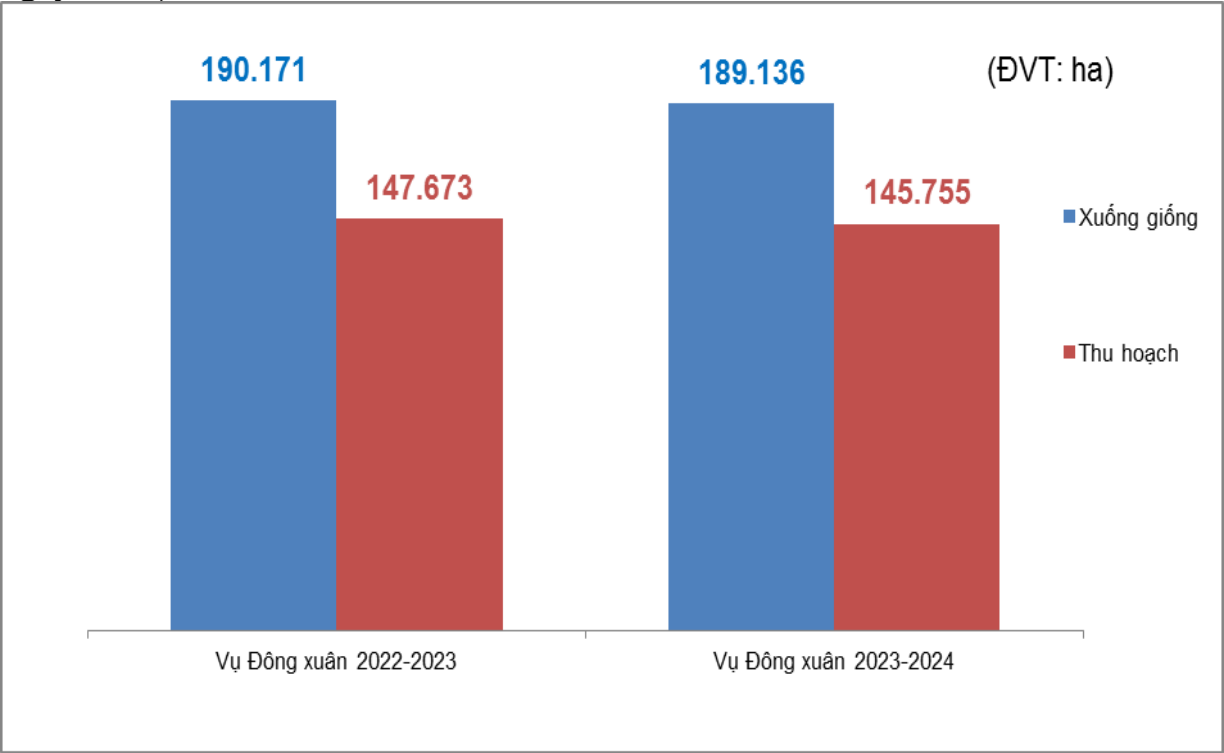
	Tháng 3 năm 2024 so với				BQ 3 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2023	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	115,65	105,07	101,21	100,01	104,96
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,17	107,17	101,43	99,88	106,65
- Lương thực	147,00	123,56	103,60	99,72	123,33
- Thực phẩm	122,63	105,63	101,35	99,84	104,82
- Ăn uống ngoài gia đình	110,23	101,02	100,17	100,08	101,10
2. Đồ uống và thuốc lá	107,73	103,47	100,43	100,02	103,42
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,44	112,38	103,30	100,30	111,27
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,23	105,44	100,78	99,99	106,24
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,16	105,38	100,67	100,10	105,29
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,93	108,70	100,01	100,00	108,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	111,59	102,40	102,76	100,24	102,38
8. Bưu chính viễn thông	100,52	100,31	99,97	100,00	100,38
9. Giáo dục	105,36	83,45	100,02	100,00	83,46
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	80,04	100,00	100,00	80,04
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,53	101,57	100,35	100,00	101,65
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	112,51	107,09	101,02	100,25	106,98
b. Chỉ số giá vàng	172,27	123,80	108,89	105,62	118,59
c Chỉ số giá đô la mỹ	106,16	103,61	101,28	100,12	103,84

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

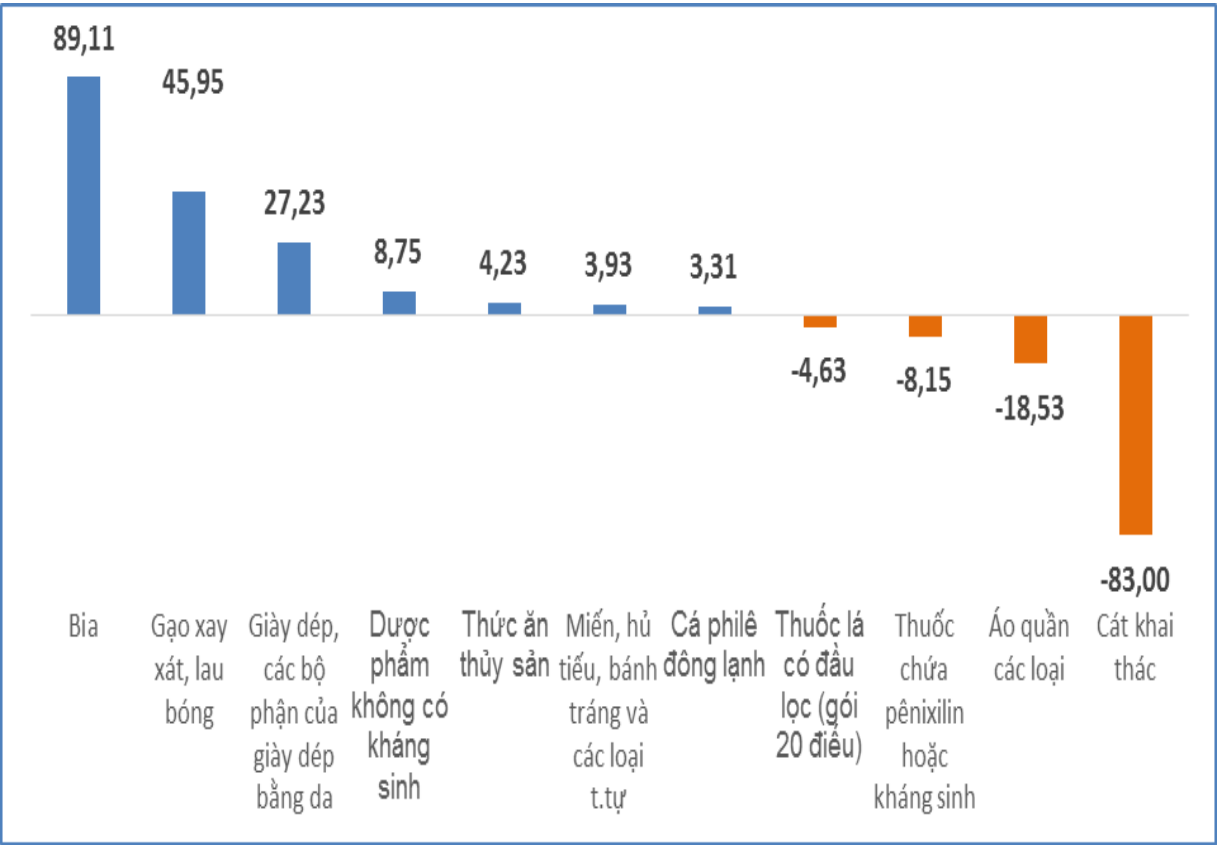
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	<i>vụ</i>	1	4
b. Số vụ nổ	<i>vụ</i>	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	<i>triệu đồng</i>	3.558	6.020
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	<i>vụ</i>	1	4
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	<i>vụ</i>	1	3
c. Số tiền xử lý	<i>triệu đồng</i>	12,50	108,50
2. Y tế (tính đến 28/02/2024)			
Thương hàn	<i>cas</i>	-	-
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	<i>cas</i>	3	7
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	<i>cas</i>	162	556
Sốt xuất huyết	<i>cas</i>	121	269
Sốt rét	<i>cas</i>	-	-
Cúm	<i>cas</i>	763	1.250
Cúm A(H5N1)	<i>cas</i>	-	-
Bệnh tay chân miệng	<i>cas</i>	108	431
Lao phổi	<i>cas</i>	61	112
Lỵ amip	<i>cas</i>	-	1
Lỵ trực trùng	<i>cas</i>	-	1
Quai bị	<i>cas</i>	-	-
Tiêu chảy	<i>cas</i>	930	1.777
Sởi	<i>cas</i>	-	-
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 17/3/2024)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	<i>vụ</i>	x	52
- Đường bộ	<i>vụ</i>	x	51
- Đường thủy	<i>vụ</i>	x	1
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	144,44
- Đường bộ	<i>%</i>	x	141,67
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
b- Số người chết	<i>người</i>	x	53
- Đường bộ	<i>người</i>	x	53
- Đường thủy	<i>người</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	147,22
- Đường bộ	<i>%</i>	x	147,22
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
c- Số người bị thương	<i>người</i>	x	6
- Đường bộ	<i>người</i>	x	6
- Đường thủy	<i>người</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	42,86
- Đường bộ	<i>%</i>	x	42,86
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-

PHỤ LỤC II: BIỂU ĐỒ

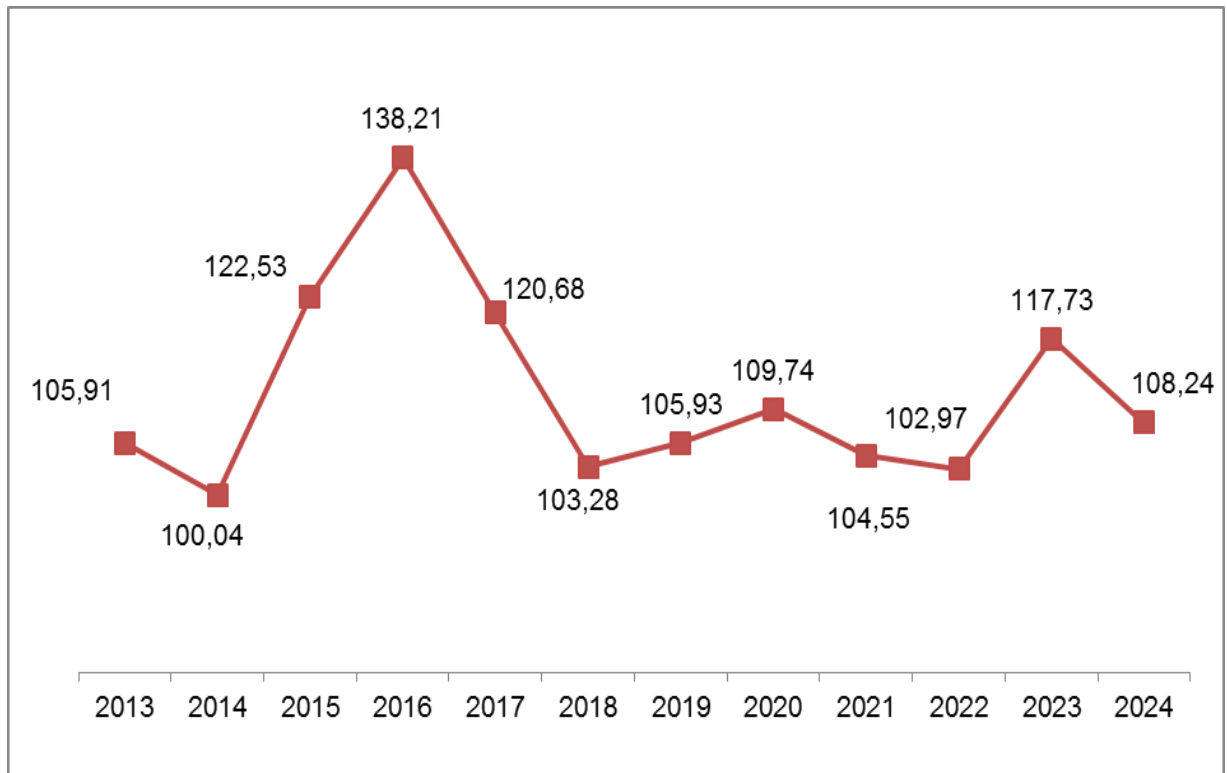
1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2022-2023 và 2023-2024 (đến ngày 15/03):



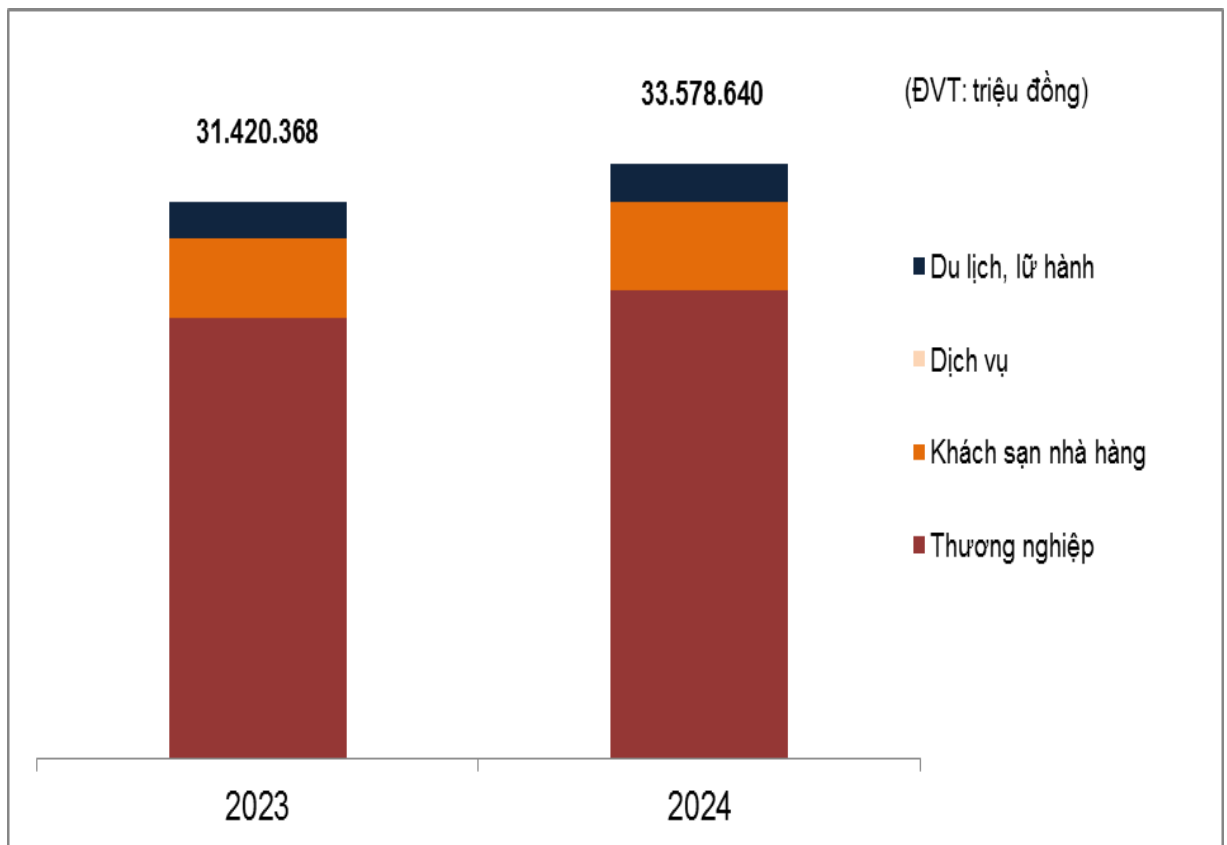
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (Quý I/2024 so Quý I/2023)



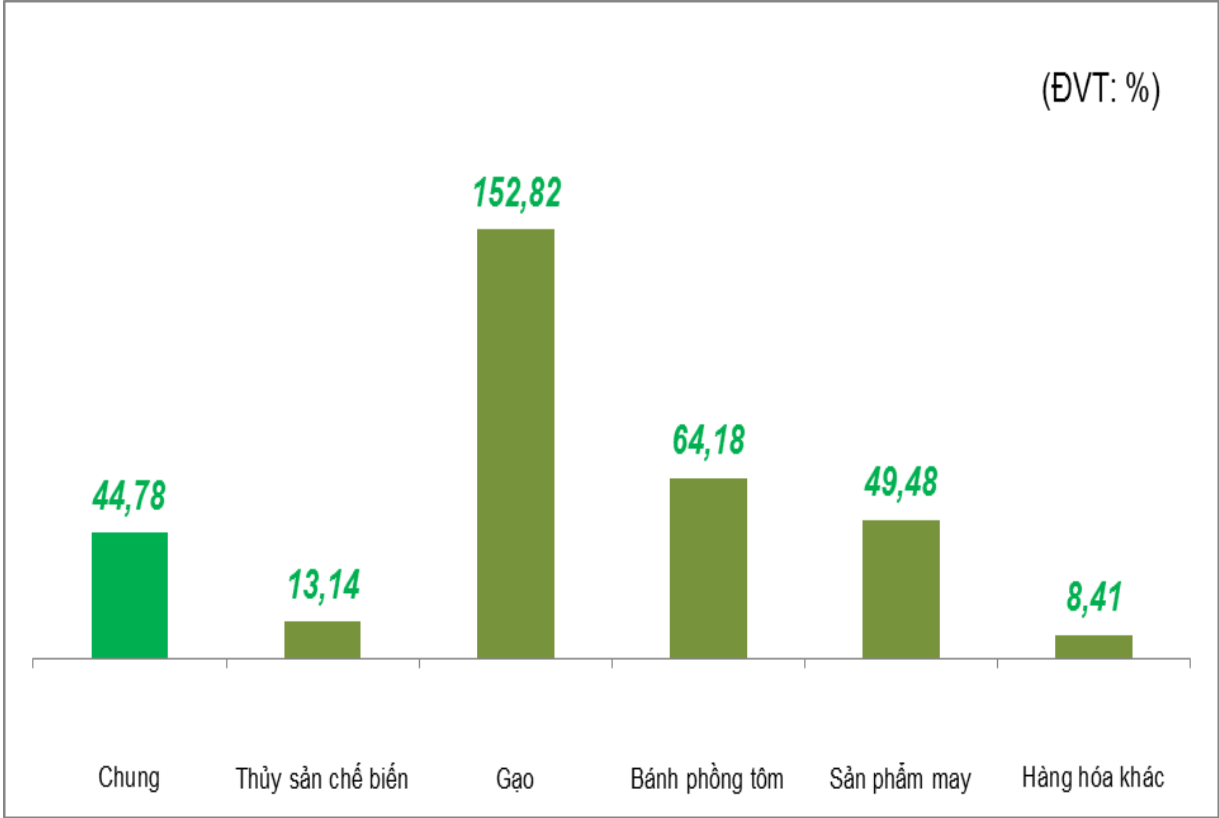
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (tháng 03 các năm 2013 - 2024; %):



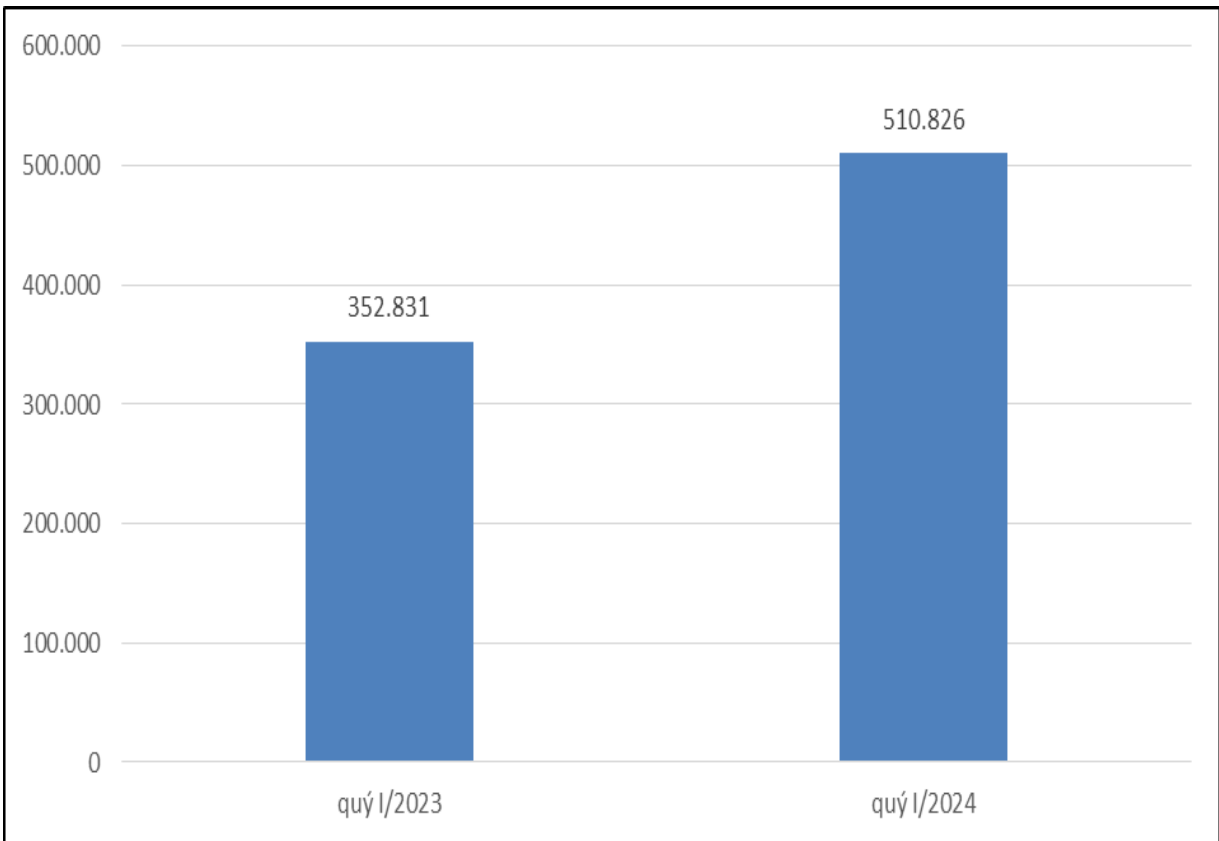
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng quý I/2023 và I/2024:



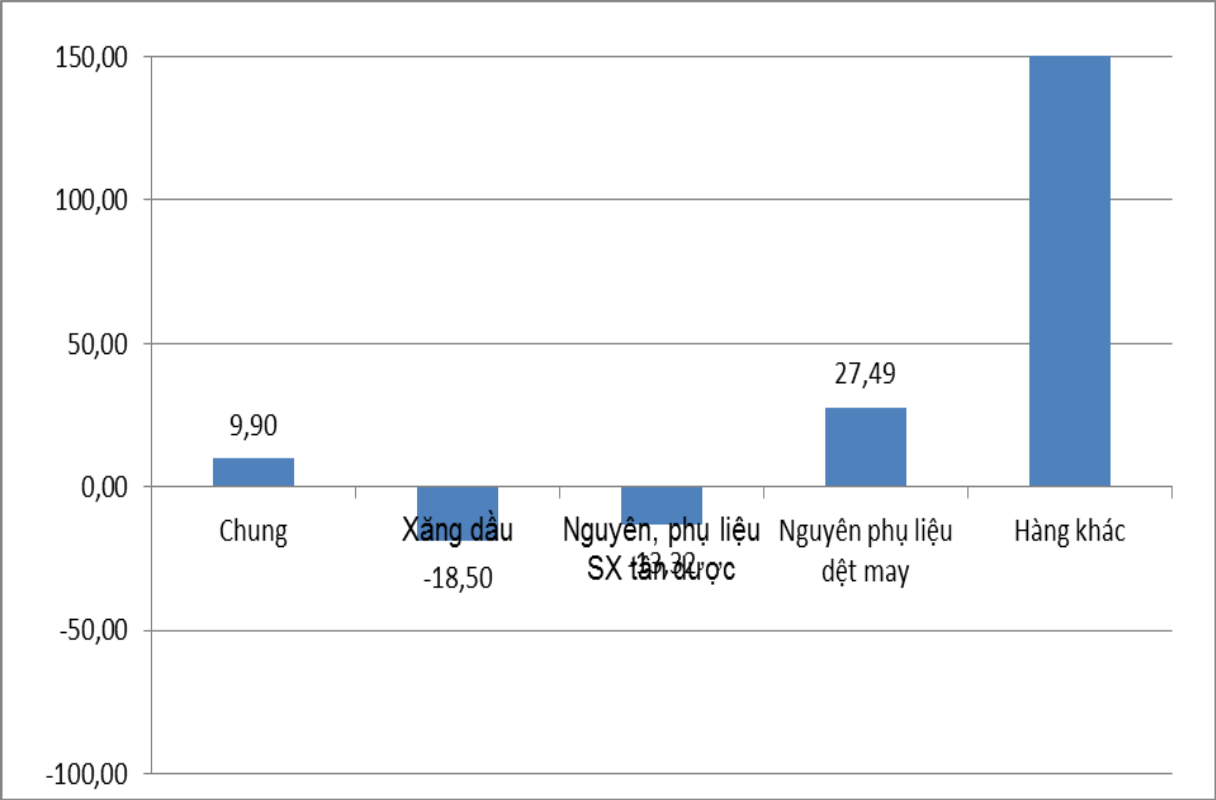
5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (03 tháng đầu năm 2024 so với 03 tháng đầu năm 2023):



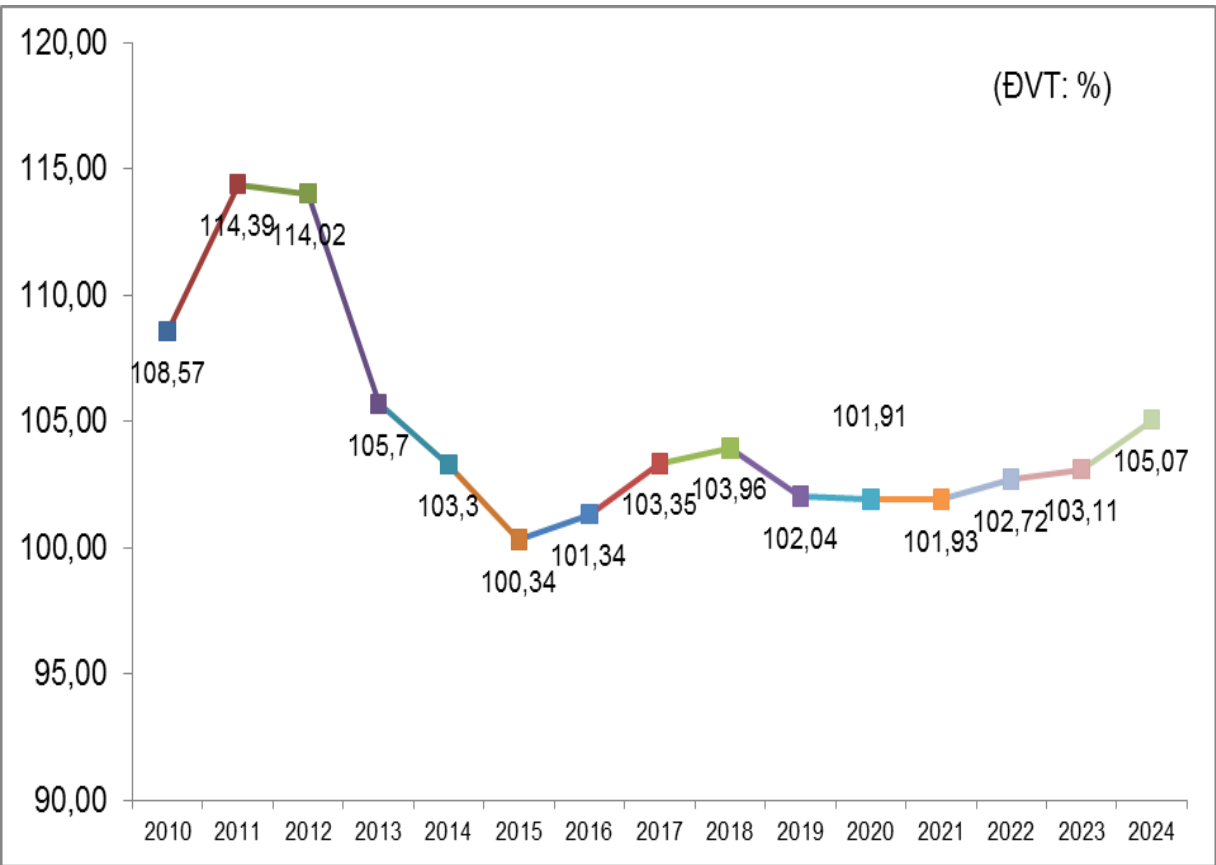
6. Kim ngạch xuất khẩu Quý I năm 2020-2023 (1000 USD)



7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (03 tháng đầu năm 2024 so với 03 tháng đầu năm 2023; %):



8. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 03 các năm 2010-2024 (so với cùng kỳ năm trước)



9. Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng tháng 03 năm 2024 (so tháng 3/2023; %)

